

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của huyện Bác Ái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 113/NQ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Ninh Thuận;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bác Ái tại Tờ trình số 83/TTr-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2018 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 5612/TTr-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bác Ái, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

1. 1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	LOẠI ĐẤT						
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN 1+2+3)	102.722,04	100,00	102.722		102.722,04	100,00

STT	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1	Đất nông nghiệp	96.365,77	93,81	95.189		95.188,91	92,67
1.1	Đất trồng lúa	1.271,82	1,24	666		665,80	0,65
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	278,47	0,27	255		254,95	0,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	10.386,16	10,11	10.425	279	10.699,68	10,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.733,21	2,66	5.384	-335	5.053,68	4,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	50.567,35	49,23	47.063	-2.162	44.900,57	43,71
1.5	Đất rừng đặc dụng	19.443,08	18,93	19.607	1	19.607,66	19,09
1.6	Đất rừng sản xuất	11.928,69	11,61	11.973	2.217	14.189,31	13,81
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	6,34	0,01	13		13,29	0,01
1.8	Đất nông nghiệp khác	29,12	0,03	59		58,92	0,06
2	Đất phi nông nghiệp	5.951,56	5,79	7.483		7.483,21	7,28
2.1	Đất quốc phòng	231,21	0,23	274		273,98	0,27
2.2	Đất an ninh	522,75	0,51	595		594,84	0,58
2.3	Đất cụm công nghiệp			40		40,00	0,04
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	1,36	0,00	11		11,48	0,01
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	18,75	0,02	62		61,79	0,06
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản			50		49,62	0,05
2.7	Đất phát triển hạ tầng	3.591,78	3,50	4.304		4.303,96	4,19
-	<i>Đất giao thông</i>	447,64	0,44	523		522,76	0,51
-	<i>Đất thủy lợi</i>	3.086,06	3,00	3.242		3.241,82	3,16
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>			437		436,59	0,43
-	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	1,74	0,00	3		2,92	0,00
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	0,95	0,00	7		6,80	0,01
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	3,96	0,00	5		5,31	0,01
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	41,88	0,04	56		56,11	0,05
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	7,68	0,01	25		24,67	0,02
-	<i>Đất chợ</i>	1,87	0,00	7		6,98	0,01
2.8	Đất có di tích lịch sử -	20,34	0,02	23		23,27	0,02

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	văn hóa						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải			42		42,00	0,04
2.10	Đất ở tại nông thôn	402,93	0,39	448		448,00	0,44
2.11	Đất ở tại đô thị			75		75,00	0,07
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,26	0,01	18		18,10	0,02
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	19,57	0,02	21		21,18	0,02
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	44,51	0,04	73		72,79	0,07
2.15	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	32,71	0,03	392		392,00	0,38
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,70	0,00	5		5,42	0,01
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,14	0,00	0		0,14	0,00
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.004,97	0,98	1.005		1.004,67	0,98
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	43,97	0,04	44		43,97	0,04
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	0,61	0,00	1		1,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	404,71	0,39	50		49,92	0,05
4	Đất đô thị*	11.331,18	11,03	11.331		11.331,18	11,03
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu vực chuyên trồng lúa	296,24	0,29			282,65	0,28
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	2.103,45	2,05			3.409,00	3,32
3	Khu vực rừng phòng hộ	51.496,48	50,13			47.887,63	46,62
4	Khu vực rừng đặc dụng	19.719,30	19,20			19.885,56	19,36
5	Khu vực rừng sản xuất	12.106,26	11,79			12.183,62	11,86
6	Khu vực cụm công nghiệp					40,00	0,04
7	Khu đô thị - thương					348,00	0,34



STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	mại - dịch vụ						
8	Khu du lịch					30,00	0,03
9	Khu ở, làng nghề, SXPNN nông thôn	912,76	0,89			720,00	0,70

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.521,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	32,51
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	LUC/PNN	3,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	574,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	279,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	196,68
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	51,40
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	384,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,57
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,67
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	RPH/HNK	73,64
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất trồng cây lâu năm	RPH/CLN	790,66
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	RSX/HNK	500,69
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây lâu năm	RSX/CLN	1.422,56

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Tổng cộng (1+2)		354,79
1	Đất nông nghiệp	NNP	337,39
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	105,26
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	53,93
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	20,20
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	158,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,40
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5,82
-	Đất giao thông	DGT	0,72
-	Đất thủy lợi	DTL	1,72
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,62
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,03
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,73
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,16
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	3,10
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,11
2.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	4,90
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,29

2. Vị trí, diện tích các khu đất phải chuyển đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bắc Ái, tỷ lệ 1/25.000; báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bắc Ái.

Điều 2. Căn cứ nội dung Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Bắc Ái có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các xã trên địa bàn huyện có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả; chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác phải thực hiện đúng quy định của pháp luật trước khi thực hiện các công trình, dự án.

5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm, kịp thời, đúng quy định các hành vi vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai; kiểm tra, xử lý và giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất và triển khai hiện các dự án, công trình theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

6. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Bác Ái, các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, kiểm tra, tham mưu điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch đất công trình năng lượng trên địa bàn đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật đất đai, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ về việc thực hiện một số cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ tỉnh Ninh Thuận phát triển kinh tế - xã hội, ổn định sản xuất, đời sống nhân dân giai đoạn 2018 - 2023.

7. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Bác Ái báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành thuộc tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bác Ái chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy Bác Ái;
- TT HĐND huyện Bác Ái;
- VPUB: CVP, các PVP;
- Các Phòng Chuyên viên;
- Lưu: VT, QHXD. KHH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH


Phạm Văn Hậu
Phạm Văn Hậu